

**Phụ lục II**

**Danh mục quy chuẩn kỹ thuật đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác**

*(Kèm theo Thông tư số **39**/2025/TT-BQP ngày **05** tháng **6** năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng)*

| Số TT | Lĩnh vực | Ký hiệu Quy chuẩn kỹ thuật | Tên đầy đủ của Quy chuẩn kỹ thuật                                                                                                                          | Ghi chú |
|-------|----------|----------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1     | EMC      | QCVN 18:2022/BTTTT         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin vô tuyến điện                                                                |         |
| 2     | EMC      | QCVN 112:2017/BTTTT        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến truyền dữ liệu băng rộng                                                      |         |
| 3     | EMC      | QCVN 113:2017/BTTTT        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị DECT                                                                                   |         |
| 4     | EMC      | QCVN 114:2017/BTTTT        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị truyền dẫn vô tuyến cố định và thiết bị phụ trợ                                        |         |
| 5     | EMC      | QCVN 118:2018/BTTTT        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương thích điện từ cho thiết bị đa phương tiện - Yêu cầu phát xạ                                                              |         |
| 6     | EMC      | QCVN 130:2022/BTTTT        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị âm thanh không dây dải tần từ 25 MHz đến 2000 MHz                                      |         |
| 7     | EMC      | QCVN 106:2016/BTTTT        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất |         |
| 8     | EMC      | QCVN 103:2016/BTTTT        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị trạm gốc, lặp và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động GSM, W-CDMA FDD và LTE       |         |
| 9     | EMC      | QCVN 100:2015/BTTTT        | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị trung kế vô tuyến mặt đất (TETRA)                                                      |         |
| 10    | EMC      | QCVN 96:2015/BTTTT         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 kHz đến 40 GHz                                        |         |
| 11    | EMC      | QCVN 86:2019/BTTTT         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với các thiết bị đầu cuối và phụ trợ trong hệ thống thông tin di động                               |         |
| 12    | EMC      | QCVN 71:2021/BTTTT         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ của mạng                                                                                                |         |

|    |        |                     |                                                                                                                                                                      |  |
|----|--------|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|    |        |                     | cáp phân phối tín hiệu truyền hình, âm thanh và các dịch vụ tương tác                                                                                                |  |
| 13 | EMC    | QCVN 93:2015/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị truyền hình ảnh số không dây                                                                     |  |
| 14 | EMC    | QCVN 94:2015/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tương thích điện từ đối với thiết bị thông tin băng siêu rộng                                                                         |  |
| 15 | RF&EMC | QCVN 29:2011/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều biên (AM)                                   |  |
| 16 | RF&EMC | QCVN 30:2011/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát thanh quảng bá sử dụng kỹ thuật điều tần (FM)                                    |  |
| 17 | RF&EMC | QCVN 31:2011/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần và tương thích điện từ đối với thiết bị phát hình quảng bá mặt đất sử dụng kỹ thuật số DVB-T                                  |  |
| 18 | RF&EMC | QCVN 70:2013/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần số và tương thích điện từ đối với thiết bị truyền thanh không dây sử dụng kỹ thuật điều tần (FM) băng tần từ 54MHz đến 68 MHz |  |
| 19 | RF     | QCVN 133:2024/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động đa công nghệ NR và E-UTRA - Phần truy nhập vô tuyến                                               |  |
| 20 | RF     | QCVN 131:2022/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối IoT băng hẹp E-UTRA - Phần truy nhập vô tuyến                                                                       |  |
| 21 | RF     | QCVN 23:2011/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điều chế góc băng tần dân dụng 27 MHz                                                                               |  |
| 22 | RF     | QCVN 25:2011/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điều chế đơn biên và/ hoặc song biên băng tần dân dụng 27 MHz                                                       |  |
| 23 | RF     | QCVN 16:2018/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động W-CDMA FDD                                                                                        |  |
| 24 | RF     | QCVN 37:2018/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho thoại tương tự                                                            |  |
| 25 | RF     | QCVN 38:2011/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần C                                                                                              |  |

|    |    |                    |                                                                                                                                                         |  |
|----|----|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 26 | RF | QCVN 39:2011/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị VSAT hoạt động trong băng tần Ku                                                                                |  |
| 27 | RF | QCVN 40:2011/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trạm đầu cuối di động mặt đất của hệ thống thông tin di động toàn cầu qua vệ tinh phi địa tĩnh trong băng tần 1 - 3GHz   |  |
| 28 | RF | QCVN 41:2016/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động GSM                                                                                  |  |
| 29 | RF | QCVN 42:2011/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng cho truyền số liệu (và thoại)                                     |  |
| 30 | RF | QCVN 43:2011/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten rời dùng chủ yếu cho thoại tương tự                                        |  |
| 31 | RF | QCVN 44:2018/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến lưu động mặt đất có ăng ten liền dùng cho truyền số liệu (và thoại)                                    |  |
| 32 | RF | QCVN 47:2015/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phổ tần số và bức xạ vô tuyến điện áp dụng cho các thiết bị thu phát vô tuyến điện                                       |  |
| 33 | RF | QCVN 53:2017/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vi ba số SDH Điểm - Điểm                                                                                        |  |
| 34 | RF | QCVN 54:2020/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dữ liệu băng rộng hoạt động trong băng tần 2,4 GHz                                                       |  |
| 35 | RF | QCVN 55:2023/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần từ 9 kHz đến 25 MHz và thiết bị vòng từ hoạt động trong dải tần từ 9 kHz đến 30 MHz |  |
| 36 | RF | QCVN 56:2011/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến nghiệp dư                                                                                              |  |
| 37 | RF | QCVN 58:2011/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị gọi chọn số DSC                                                                                                 |  |
| 38 | RF | QCVN 59:2011/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện thoại vô tuyến MF và HF                                                                                             |  |
| 39 | RF | QCVN 60:2011/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bộ phát đáp Ra đa tìm kiếm cứu nạn                                                                                       |  |
| 40 | RF | QCVN 61:2011/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điện thoại vô tuyến UHF                                                                                                  |  |
| 41 | RF | QCVN 62:2011/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị Radiotelex sử dụng trong nghiệp vụ hàng hải                                                                     |  |

|    |    |                     |                                                                                                                                                    |  |
|----|----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 42 | RF | QCVN 65:2021/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truy nhập vô tuyến băng tần 5 GHz                                                                          |  |
| 43 | RF | QCVN 66:2018/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị lập thông tin di động W-CDMA FDD                                                                           |  |
| 44 | RF | QCVN 67:2012/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm mặt đất inmarsat F77                                                                                  |  |
| 45 | RF | QCVN 73:2013/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 25 MHz - 1 GHz                                                                 |  |
| 46 | RF | QCVN 74:2020/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 1 GHz - 40 GHz                                                                 |  |
| 47 | RF | QCVN 75:2013/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ thấp dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải                  |  |
| 48 | RF | QCVN 76:2013/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ cao dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải                   |  |
| 49 | RF | QCVN 88:2015/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phát xạ vô tuyến đối với thiết bị truy nhập vô tuyến tốc độ cao băng tần 60 GHz                                     |  |
| 50 | RF | QCVN 91:2015/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị âm thanh không dây dải tần 25 MHz đến 2000 MHz                                                             |  |
| 51 | RF | QCVN 92:2015/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền hình ảnh số không dây dải tần từ 1,3 GHz đến 50 GHz                                                 |  |
| 52 | RF | QCVN 95:2015/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng vô tuyến điện (RFID) băng tần từ 866 MHz đến 868 MHz                                             |  |
| 53 | RF | QCVN 99:2015/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị truyền dẫn dữ liệu tốc độ trung bình dải tần 5,8 GHz ứng dụng trong lĩnh vực giao thông vận tải            |  |
| 54 | RF | QCVN 104:2016/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị chỉ góc hạ cánh trong hệ thống vô tuyến dẫn đường hàng không                                               |  |
| 55 | RF | QCVN 105:2016/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến trong nghiệp vụ di động hàng không băng tần 117,975-137 MHz dùng trên mặt đất sử dụng điều chế AM |  |

|    |              |                     |                                                                                                                              |  |
|----|--------------|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 56 | RF           | QCVN 107:2016/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn                                          |  |
| 57 | RF           | QCVN 110:2023/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động E-UTRA- Phần truy nhập vô tuyến                           |  |
| 58 | RF           | QCVN 111:2023/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm lặp thông tin di động E-UTRA FDD - Phần truy nhập vô tuyến                      |  |
| 59 | RF           | QCVN 116:2017/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm mặt đất di động hoạt động trong băng tần Ku                                     |  |
| 60 | RF           | QCVN 117:2023/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối thông tin di động - Phần truy nhập vô tuyến                                 |  |
| 61 | RF           | QCVN 122:2020/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến mạng diện rộng công suất thấp (lpwan) băng tần 920 MHz đến 923 MHz          |  |
| 62 | RF           | QCVN 123:2021/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến cự ly ngắn dải tần 40 GHz đến 246 GHz                                       |  |
| 63 | RF           | QCVN 127:2021/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G độc lập - Phần truy nhập vô tuyến                 |  |
| 64 | RF           | QCVN 128:2021/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị trạm gốc thông tin di động 5G - Phần truy nhập vô tuyến                              |  |
| 65 | RF           | QCVN 129:2021/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị đầu cuối mạng thông tin di động 5G lai ghép - Phần truy nhập vô tuyến                |  |
| 66 | Pin          | QCVN 101:2020/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Pin Lithium cho thiết bị cầm tay                                                              |  |
| 67 | An toàn điện | QCVN 22:2021/BTTTT  | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu an toàn điện cho các thiết bị đầu cuối kết nối mạng viễn thông và công nghệ thông tin |  |
| 68 | An toàn điện | QCVN 132:2022/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện đối với thiết bị đầu cuối viễn thông và công nghệ thông tin                      |  |
| 69 | An toàn SAR  | QCVN 134:2024/BTTTT | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về mức hấp thụ riêng đối với thiết bị vô tuyến cầm tay và đeo trên cơ thể người                  |  |